

Interests and Hobbies



interest

/ˈɪntrəst/

Điều quan tâm/
yêu thích



hobby

/ˈhɑːbi/

Sở thích



spend (time)

/spend/

Sử dụng thời gian



watch

/wɑːtʃ/

Xem



(do) exercise

/ˈeksəsaɪz/

Tập thể dục



gym

/dʒɪm/

phòng tập thể dục



walk

/wɔːk/

Đi bộ



taste

/teɪst/

Khẩu vị



rock (music)

/rɔːk/

Nhạc rock



classical (music)

/ˈklæsɪkl/

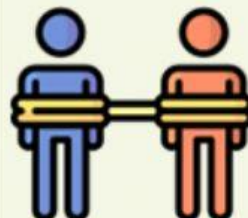
Nhạc cổ điển



folk (music)

/fəʊk/

Nhạc dân tộc



depend (on)

/dɪˈpend/

Tùy thuộc vào



consider

/kənˈsɪdə/

Xem xét

